

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		881 158 852 696	922 136 254 446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17 311 077 657	33 995 077 764
1. Tiền	111	V.01	17 311 077 657	33 995 077 764
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358 352 377 357	382 761 527 103
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		305 654 947 713	331 741 913 657
2. Trả trước cho người bán	132		20 682 902 140	20 976 904 644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 407 131 919	2 407 131 919
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	42 492 898 871	40 621 080 169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12 885 503 286)	(12 985 503 286)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		504 587 139 024	504 509 772 474
1. Hàng tồn kho	141	V.04	504 587 139 024	504 509 772 474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		908 258 658	869 877 105

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		770 286 318	692 758 251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 821 443	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	133 150 897	177 118 854
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		761 176 488 372	773 013 257 826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		758 198 111 825	769 536 908 450
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	755 316 752 185	767 537 068 139
– Nguyên giá	222		1 183 388 852 009	1 184 349 890 809
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(428 072 099 824)	(416 812 822 670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 881 359 640	1 999 840 311
– Nguyên giá	228		18 867 615 227	17 901 386 627
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15 986 255 587)	(15 901 546 316)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		393 413 867	393 413 867
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		393 413 867	393 413 867
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 584 962 680	3 082 935 509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 584 962 680	3 082 935 509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 642 335 341 068	1 695 149 512 272

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 363 975 666 220	1 401 251 230 989
I. Nợ ngắn hạn	310		831 174 720 079	868 450 284 848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71 539 504 140	83 825 671 727
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119 144 415 671	114 554 866 709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	35 260 463 653	37 470 215 869
4. Phải trả người lao động	314		26 050 476 623	65 495 055 461
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13 103 423 200	20 470 462 356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	81 667 346 445	73 996 751 234
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		480 264 892 844	468 442 483 989

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 144 197 503	4 194 777 503
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		532 800 946 141	532 800 946 141
1. Phải trả người bán dài hạn	331		22 403 175 324	22 403 175 324
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		47 563 327 061	47 563 327 061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		462 834 443 756	462 834 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		278 359 674 848	293 898 281 283
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	277 124 176 848	292 629 298 283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13 268 947 140)	2 236 174 295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 236 174 295	53 135 265 067
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15 505 121 435)	(50 899 090 772)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 235 498 000	1 268 983 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1 235 498 000	1 268 983 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 642 335 341 068	1 695 149 512 272

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Nguyễn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	89 596 618 261	113 350 881 644	89 596 618 261	113 350 881 644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		89 596 618 261	113 350 881 644	89 596 618 261	113 350 881 644
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	79 518 398 194	101 687 631 627	79 518 398 194	101 687 631 627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10 078 220 067	11 663 250 017	10 078 220 067	11 663 250 017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8 301 043	8 959 975	8 301 043	8 959 975
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16 019 947 329	18 333 371 226	16 019 947 329	18 333 371 226
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15 985 200 794	18 332 712 082	15 985 200 794	18 332 712 082
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		110 830 000	832 792 079	110 830 000	832 792 079
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 203 000 487	10 919 899 112	8 203 000 487	10 919 899 112
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		(14 247 256 706)	(18 413 852 425)	(14 247 256 706)	(18 413 852 425)
12. Thu nhập khác	31		60 026 829		60 026 829	
13. Chi phí khác	32		1 174 168 072	705 947 961	1 174 168 072	705 947 961
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1 114 141 243)	(705 947 961)	(1 114 141 243)	(705 947 961)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(15 361 397 949)	(19 119 800 386)	(15 361 397 949)	(19 119 800 386)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	143 723 486	26 339 604	143 723 486	26 339 604
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(15 505 121 435)	(19 146 139 990)	(15 505 121 435)	(19 146 139 990)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2020



Phạm Nguyễn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2020 đến kỳ : Q1_2020

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(15 361 397 949)	(19 119 800 386)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	12 640 877 182	12 630 551 459
- Các khoản dự phòng	3	(100 000 000)	(2 162 000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	80 956 252	147 866 359
- Chi phí lãi vay	6	15 985 200 794	18 332 712 082
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	13 245 636 279	11 989 167 514
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	27 850 362 681	32 640 083 109
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(77 366 550)	3 548 040 792
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(50 672 655 144)	(66 019 985 181)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	522 880 825	372 986 956
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14 419 047 096)	(16 354 632 605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45 570 896)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	342 308 000	5 891 321 311
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1 742 175 615)	(198 329 287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24 995 627 516)	(28 131 347 391)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1 251 874 000)	(1 518 551 396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9 954 545	

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7 856 029	4 600 870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1 234 063 426)	(1 513 950 526)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	56 750 450 351	67 658 403 659
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47 204 759 516)	(48 794 206 489)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16 992 982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9 545 690 835	18 847 204 188
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(16 684 000 107)	(10 798 093 729)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33 995 077 764	33 636 214 172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	17 311 077 657	22 838 120 443

NGƯỜI LẬP BIỂU

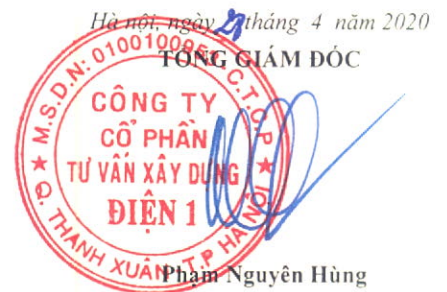


Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyên giao công nghệ, dịch vụ chuyên giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thăm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lắp trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1, Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2, Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng, Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỉ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỉ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỉ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỉ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2 640 124 955	1 969 315 817
- Tiền gửi ngân hàng	14 670 952 702	32 025 761 947
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	17 311 077 657	33 995 077 764

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty con	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						

- Đầu tư vào đơn vị khác						
--------------------------	--	--	--	--	--	--

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	305.654.947.713	331.741.913.657
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Ban Quản lý CT Thủy điện Sơn Ia	1 456 669 468	1 456 669 468
Công ty ĐL Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty ĐL Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty CP phát triển ĐL VN	606 932	606 932
Ban điều hành dự án TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 818 691 842
Công ty CP đầu tư và Xd MCK	172 217 498	172 217 498
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	3 688 380 884	3 988 380 884
Công ty TNHH MTV XD Mạnh Kiên	46 530 000	46 530 000
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 165	103 995 165
Công ty Thủy điện Hòa Bình		592 000 000
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	909 424 451	653 424 451
Công ty ĐL Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Viện năng lượng	1 217 189 226	1 217 189 226
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
BQL LD quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
Công ty CP tập đoàn XD và du lịch Bình Minh	102 627 000	102 627 000
Ban quản lý DA thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Trung tâm tư vấn điện lực 1	148 853 568	148 853 568
TCT XD và PT hạ tầng LICOGI	4 496 500 463	4 796 500 463
Công ty TNHH Hồng Giang	52 500 000	1 500 000
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	14 796 150 515	16 296 150 515
Ban quản lý Dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty CP NEWTECH Vĩnh Hà	500 000 000	1 000 000 000
Công ty ĐL Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	139 734 696 348	142 974 003 128
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	6 773 115 656	248 234 346
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	388 985 581	703 546 010
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 3	786 464 786	
Công ty ĐL Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Ban quản lý CT TĐ Sơn La	1 456 669 468	1 456 669 468

Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	22 519 000	22 519 000
Ban Quản lý dự án điện 3- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	187 759 205	
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	1 893 196 163	5 967 778 532
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	604 661 816	604 661 816
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - CN Tổng Công ty Phát điện 2 - công ty TNHH MTV	1 109 306 370	3 780 864 633
Công ty Truyền tải điện 1	6 737 256 333	2 723 929 380
Công ty DL Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty ĐL Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Ban quản lý DA thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
BĐH dự án TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 818 691 842
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	33 000 000	33 000 000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	486 117 779	627 183 933
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	2 793 149 551	2 793 149 551
Công ty Thủy Điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	1	7 019 160 001
Công ty Truyền tải điện 2	161 609 184	161 745 849
Ban quản lý phát triển DL	390 013 028	390 013 028
Công ty Mua bán điện	5 492 212 157	3 457 840 069
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	31 445 455	31 445 455
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	563 942 000	563 942 000
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	5 587 286 254	9 211 728 752
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	2 518 951 356	846 352 736
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang		1 300 098 322
Công ty Thủy điện Sông Tranh	20 368 982	
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	20 000 000 000	20 000 000 000
Công ty thủy điện Bản Vẽ	42 315 000	464 622 603
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	4 238 182
Công ty DL Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	2 746 085 348	455 596 288
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV		2 169 448 000
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	168 657 161	168 657 161
Ban quản lý dự án điện 2	8 873 590 677	4 610 996 276
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	332 293 898	332 293 898
Công ty Thủy điện Ialy	850 773 339	4 303 398 264
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bán Chát-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam		1 804 849 793
Công ty điện lực Lạng Sơn		100 529 158
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	10 239 266 944	

Ban quản lý DA lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	3 688 380 884	3 988 380 884
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	1 180 942 866	2 224 428 888
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	655 276 653	655 276 653
Công ty Thủy điện Sông Bung	228 312 425	1 783 312 130
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	80 187 385	80 187 385
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4 036 712 000	8 316 873 000
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	161 516 293	891 406 498
Ban quản lý dự án thủy điện 6		187 759 205
Ban quản lý dự án thủy điện 1	4 067 754 263	4 067 754 263
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	419 045 000	
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
Công ty CP tư vấn XD điện 1	14 796 150 515	16 296 150 515
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	93 902 839	93 902 839
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	20 945 128 358	20 128 416 991
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	1 304 159 266	3 110 830 266
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng công ty phát điện 1		170 096 401

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	42 492 898 871		40 621 080 169	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	64 621 000			
- Ký cược, ký quỹ	237 601 818		192 931 818	
- Cho mượn	3 315 742 820		3 031 934 832	
- Các khoản chi hộ	15 648 980		1 373 200 640	
- Phải thu khác	38 859 284 253		36 023 012 879	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	42 492 898 871		40 621 080 169	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 772 786 181		1 761 390 022	
- Công cụ, dụng cụ	10 588 885 782		10 588 885 782	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	491 978 918 604		491 912 948 213	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	504 587 139 024		504 509 772 474	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả				

tại thời điểm cuối kỳ			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	328 855 800		328 855 800	
- Sửa chữa	64 558 067		64 558 067	
Cộng	393 413 867		393 413 867	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm,	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	794 236 624 771	290 250 461 518	67 346 966 356	10 722 272 755		21 793 565 409	1 184 349 890 809
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				961 038 800			961 038 800
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	290 250 461 518	67 346 966 356	9 761 233 955		21 793 565 409	1 183 388 852 009
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	175 885 638 604	174 448 931 073	53 394 254 416	8 967 695 005		4 116 303 572	416 812 822 670
- Khấu hao trong năm	7 822 136 052	2 579 980 208	1 430 261 706	267 817 085		120 120 903	12 220 315 954
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				961 038 800			961 038 800
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	183 707 774 656	177 028 911 281	54 824 516 122	8 274 473 290		4 236 424 475	428 072 099 824
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							

- Tại ngày đầu năm	618 350 986 167	115 801 530 445	13 952 711 940	1 754 577 750		17 677 261 837	767 537 068 139
- Tại ngày cuối kỳ	610 528 850 115	113 221 550 237	12 522 450 234	1 486 760 665		17 557 140 934	755 316 752 185

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				16 007 266 165		450 942 520	17 901 386 627
- Mua trong năm					1 251 874 000			1 251 874 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					285 645 400			285 645 400
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				16 973 494 765		450 942 520	18 867 615 227
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				14 438 249 028		392 150 288	15 901 546 316
- Khấu hao trong năm					313 986 855		56 367 816	370 354 671
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					285 645 400			285 645 400
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				14 466 590 483		448 518 104	15 986 255 587
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				1 569 017 137		58 792 232	1 999 840 311
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				2 506 904 282		2 424 416	2 881 359 640

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
-----------	------------------	------------------	---------------------	------------------	-------------	--------------	-----------

	trúc		truyền dẫn	quản lý			
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	667 850 255	692 758 251
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113 157 290	113 157 290
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	554 692 965	579 600 961
b) Dài hạn	2 584 962 680	3 082 935 509
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 584 962 680	3 082 935 509
Cộng	3 252 812 935	3 775 693 760

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	480 264 892 844		69 795 300 368	57 972 891 513	468 442 483 989	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	462 834 443 756				462 834 443 756	
Cộng	943 099 336 600		69 795 300 368	57 972 891 513	931 276 927 745	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	71 539 504 140		83 825 671 727	
Cửa hàng vật tư khoan Ng Xuân Hiền			278 685 000	
Công ty TNHH Hải Tuấn (CT HBMR)	286 397 967		286 397 967	
Viện Công nghệ khoan	1 022 499 524		1 322 499 524	
TT tư vấn triển khai CN và XD Mỏ địa chất	97 241 447		97 241 447	
Trung tâm Sài đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
Công ty TNHH Hải Tuấn	184 970 000		184 970 000	
Công ty TNHH MTV KSXĐ điện 2	2 820 592 919		2 820 592 919	
Công ty CP vật tư TB Hải Anh (ĐHTV)			278 437 500	
Cty CP ĐT và XD Hưng Thịnh Mới	424 788 210		424 788 210	
Công ty CP dụng cụ cắt số 1			236 012 700	

Công ty CP VT TB Hải Anh			144 000 000	
Công ty CP XD và ĐT CN môi trường Bình Dương	405 500 000		405 500 000	
Công ty CP thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
Công ty TNHH đo đạc CT và bản đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
Công ty TNHH MTV XD điện 3 Đà Nẵng	320 897 703		529 723 125	

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	24 897 070 831	8 137 322 516	8 075 175 051	24 959 218 296
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 446 479 551	(115 958 717)	292 524 068	2 037 996 766
- Thuế thu nhập cá nhân	4 513 000 269	212 389 295	673 062 025	4 052 327 539
- Thuế tài nguyên	3 193 020 297	1 045 707 811	1 692 178 698	2 546 549 410
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67 334 670	3 470 000	70 804 670	
- Các loại thuế khác	111 760 168	5 000 000	5 000 000	111 760 168
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2 184 284 459	132 782 725	764 455 710	1 552 611 474
Cộng	37.412.950.245	9 420 713 630	11 573 200 222	35.260.463.653
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân			43 967 957	(43 967 957)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	177 118 854	(3 000 000)	(3 000 000)	177 118 854
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	177 118 854	(3 000 000)	40 967 957	133.150.897

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	13 103 423 200	20 470 462 356
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	13 103 423 200	20 470 462 356

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	81 667 346 445	73 996 751 234
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2 319 555 207	2 334 173 985
- Bảo hiểm xã hội	739 855 539	605 379 784
- Bảo hiểm y tế	89 759 629	23 157 980
- Bảo hiểm thất nghiệp	655 169 960	436 743 631
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21 000 000	27 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49 952 009 891	49 952 009 891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27 889 996 219	20 618 285 963
b) Dài hạn	47 563 327 061	47 563 327 061
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	47 563 327 061	47 563 327 061
Cộng	129 230 673 506	121 560 078 295

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						1 739 166 431				500 000 000	22 979 933 988	292 132 290 419
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							479 007 864						479 007 864
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						2 236 174 295				500 000 000	22 979 933 988	292 629 298 283
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							15 505 121 435						15 505 121 435
- Giảm khác													
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						(13 268 947 140)				500 000 000	22 979 933 988	277 124 176 848

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	342 308 000	375 000 000
- Chi sự nghiệp	375 793 000	429 630 000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1 235 498 000	1 298 983 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	86 332 813 882	96 754 934 198
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3 263 804 379	13 658 156 524
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	89 596 618 261	113 350 881 644
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
CPC - Ban QLDA Lưới điện miền Trung	2 292 354 755	5 688 314 052

Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình		4 758 332 199
Tổng Công ty Phát điện 1		91 299 094
Công ty thủy điện Ialy		909 090 909
EVN - Công ty Thủy điện Trị An	3 405 104 131	
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam		13 459 207 273
EVN - Ban quản lý dự án Điện 2	12 114 250 294	1 303 406 168
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia		137 727 006
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	15 562 175 133	12 254 986 107
GENCO1 - Công ty Thủy điện Sông Tranh	208 319 129	
EVN - Công ty Mua bán điện	12 329 233 945	9 320 235 485
Công ty thủy điện hòa bình		513 332 569
NPT - Công ty Truyền tải điện 1	870 414 610	
Ban quản lý dự án thủy điện 1		694 854 965
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang		889 781 542
GENCO2 - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	6 841 907 273	759 528 182
Ban quản lý dự án nhiệt điện 3		16 804 396
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	45 777 635 166	86 218 269 814
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3 045 980 016	13 452 132 160
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	10 078 220 067	11 663 250 017

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7 242 293	8 959 975
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 058 750	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8 301 043	8 959 975

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	15 965 698 794	18 279 232 082
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	34 746 535	659 144
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	16 091 947 329	18 333 371 226

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9 954 545	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	50 072 284	
Cộng	60 026 829	

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1 174 168 072	705 947 961

Cộng	1 174 168 072	705 947 961
------	---------------	-------------

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8 203 000 487	10 919 899 112
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	8 203 000 487	10 919 899 112
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	110 830 000	832 792 079
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	110 830 000	832 792 079
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4 288 228 207	7 521 271 379
- Chi phí nhân công	29 203 693 824	39 294 989 376
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12 487 225 879	12 659 226 688
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 749 638 371	29 333 916 516
- Chi phí khác bằng tiền	23 938 640 354	30 300 184 691
Cộng	76 667 426 635	119 109 588 650

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	143 723 486	24 856 615

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Nguyên Hùng